

Phụ lục số 03: Tổng hợp 308 thôn, tổ dân phố đạt từ 2 lần tiêu chuẩn trở lên

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
1	Tổ dân phố Quảng Xá 3	Phường Hạc Thành	1.174	
2	Tổ dân phố Ái Sơn hoặc Đông Hải 1	Phường Hạc Thành	995	
3	Tổ dân phố Đồng Lễ hoặc Đông Hải 3	Phường Hạc Thành	1.008	
4	Tổ dân phố Phan Đình Phùng hoặc Đông Hương 1	Phường Hạc Thành	1.223	
5	Tổ dân phố Quang Trung hoặc Đông Hương 2	Phường Hạc Thành	1.148	
6	Tổ dân phố Bào Ngoại	Phường Hạc Thành	956	
7	Tổ dân phố Đông Sơn 2	Phường Hạc Thành	1.299	
8	Tổ dân phố Đông Sơn 4	Phường Hạc Thành	1.137	
9	Tổ dân phố Quang Trung 2	Phường Hạc Thành	1.527	
10	Tổ dân phố Hải Thượng Lãn Ông	Phường Hạc Thành	996	
11	Tổ dân phố Kiều Đại hoặc Đông Vệ 1	Phường Hạc Thành	1.169	
12	Tổ dân phố Ngọc Trạo 1	Phường Hạc Thành	1.064	
13	Tổ dân phố Ngọc Trạo 3	Phường Hạc Thành	1.001	
14	Tổ dân phố Ba Đình 1	Phường Hạc Thành	1.550	
15	Tổ dân phố Ba Đình 3	Phường Hạc Thành	1.293	
16	Tổ dân phố Điện Biên hoặc Điện Biên 1	Phường Hạc Thành	997	
17	Tổ dân phố Lê Hoàn hoặc Điện Biên 2	Phường Hạc Thành	980	
18	Tổ dân phố Trường Thi hoặc Trường Thi 1	Phường Hạc Thành	1.100	
19	Tổ dân phố Đội Cung 2 hoặc Trường Thi 2	Phường Hạc Thành	1.443	
20	Tổ dân phố Thống Nhất hoặc Trường Thi 3	Phường Hạc Thành	1.000	
21	Tổ dân phố Hậu Thành hoặc Trường Thi 4	Phường Hạc Thành	1.050	
22	Tổ dân phố Bắc Nam hoặc Đông Thọ 2	Phường Hạc Thành	1.189	
23	Tổ dân phố Tây Sơn 1 hoặc Phú Sơn 1	Phường Hạc Thành	1.009	
24	Tổ dân phố Phú Thọ hoặc Phú Sơn 2	Phường Hạc Thành	908	
25	Tổ dân phố Phú Thọ 1 hoặc Phú Sơn 4	Phường Hạc Thành	945	
26	Tổ dân phố Nam Thành hoặc Phú Sơn 6	Phường Hạc Thành	995	
27	Tổ dân phố Phan Bội Châu hoặc Phú Sơn 8	Phường Hạc Thành	958	
28	Tổ dân phố Thành Yên	Phường Quảng Phú	1.480	
29	Tổ dân phố Hưng Phúc	Phường Quảng Phú	1.831	
30	Tổ dân phố Hưng Thọ	Phường Quảng Phú	992	
31	Tổ dân phố Hưng Long	Phường Quảng Phú	1.312	
32	Tổ dân phố Thành Mai	Phường Quảng Phú	1.793	
33	Tổ dân phố Thành Công	Phường Quảng Phú	1.222	
34	Tổ dân phố Tân Trọng	Phường Quảng Phú	1.059	
35	Tổ dân phố Phú Quý	Phường Quảng Phú	1.049	
36	Tổ dân phố Xích Ngọc	Phường Quảng Phú	983	
37	Tổ dân phố Chính Hảo	Phường Quảng Phú	971	
38	Tổ dân phố Tiến Thọ	Phường Quảng Phú	1.195	
39	Tổ dân phố Cao Sơn	Phường Đông Quang	1.187	
40	Tổ dân phố Phố Nhồi	Phường Đông Quang	997	
41	Tổ dân phố Quảng Thắng	Phường Đông Quang	981	
42	Tổ dân phố Vệ Yên	Phường Đông Quang	961	
43	Tổ dân phố Tân Cộng	Phường Đông Sơn	983	
44	Tổ dân phố Đông Tân	Phường Đông Sơn	982	
45	Tổ dân phố Nhuận Thạch	Phường Đông Tiến	906	
46	Tổ dân phố Đại Khối	Phường Hàm Rồng	1.212	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
47	Tổ dân phố Định Hòa	Phường Hàm Rồng	1.187	
48	Tổ dân phố Hạc Oa	Phường Hàm Rồng	929	
49	Tổ dân phố Long Quang	Phường Hàm Rồng	902	
50	Tổ dân phố Nam Ngạn	Phường Hàm Rồng	1.000	
51	Tổ dân phố Tiên Phong	Phường Hàm Rồng	972	
52	Tổ dân phố Hưng Hà	Phường Hàm Rồng	1.263	
53	Tổ dân phố Đoàn Kết	Phường Hàm Rồng	1.141	
54	Tổ dân phố Nghĩa Sơn	Phường Nguyệt Viên	925	
55	Thôn Ngọ	Xã Triệu Lộc	806	
56	Thôn Tiến Lộc	Xã Triệu Lộc	777	
57	Thôn Phụng Lĩnh	Xã Đông Thành	725	
58	Thôn Kỳ Sơn	Xã Đông Thành	741	
59	Thôn Thành Đông	Xã Đông Thành	745	
60	Thôn Thiều Xá	Xã Đông Thành	739	
61	Thôn Cầu Thôn	Xã Đông Thành	783	
62	Thôn Tân Mỹ	Xã Hậu Lộc	728	
63	Thôn Trung Thành	Xã Hậu Lộc	745	
64	Thôn Thịnh Lộc	Xã Hậu Lộc	794	
65	Thôn Duy Tinh	Xã Hậu Lộc	743	
66	Thôn Phú Mỹ	Xã Hoa Lộc	783	
67	Thôn Bái Trung	Xã Hoa Lộc	728	
68	Thôn Trương Xá	Xã Hoa Lộc	1.245	
69	Thôn Nam Huân	Xã Hoa Lộc	718	
70	Thôn Lục Trúc	Xã Hoa Lộc	842	
71	Thôn Nghĩa Trúc	Xã Hoa Lộc	856	
72	Thôn Hoàn Trung	Xã Hoa Lộc	739	
73	Thôn Yên Trung	Xã Hoa Lộc	768	
74	Thôn Miếu Nhị	Xã Hoa Lộc	717	
75	Thôn Hưng Phú	Xã Vạn Lộc	932	
76	Thôn Hạnh Cù	Xã Vạn Lộc	733	
77	Thôn Diêm Phố	Xã Vạn Lộc	952	
78	Thôn Ngư Lộc	Xã Vạn Lộc	1.346	
79	Thôn Cao Thắng	Xã Vạn Lộc	1.248	
80	Thôn Minh Lộc	Xã Vạn Lộc	851	
81	Thôn Minh Đức	Xã Vạn Lộc	850	
82	Thôn Hải Lộc	Xã Vạn Lộc	725	
83	Thôn Y Bích	Xã Vạn Lộc	888	
84	Bãi Trành	Xã Xuân Bình	772	
85	Thôn Tâm Quy	Xã Tống Sơn	867	
86	Thôn Thanh Xá	Xã Tống Sơn	863	
87	Thôn Bái Ân	Xã Tống Sơn	857	
88	Thôn Trạng Sơn	Xã Hà Long	705	
89	Thôn Đà Sơn	Xã Hà Long	714	
90	Thộ Gia Miêu	Xã Hà Long	891	
91	Thôn Đồng Tiến	Xã Hà Long	768	
92	Thôn Đông Trung	Xã Hoạt Giang	709	
93	Thôn Hà Bình	Xã Hoạt Giang	748	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
94	Thôn Đình Trung	Xã Hoạt Giang	712	
95	Thôn Hà Vân	Xã Hoạt Giang	707	
96	Thôn Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	793	
97	Thôn Ngọc Chuế	Xã Lĩnh Toại	705	
98	Thôn Vạn Hà	Xã Thiệu Hóa	793	
99	Thôn Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hóa	783	
100	Thôn Trung Sơn	Xã Thiệu Hóa	717	
101	Thôn Thành Lý	Xã Thiệu Hóa	772	
102	Thôn Minh Long	Xã Thiệu Hóa	805	
103	Thôn Thiệu Long	Xã Thiệu Hóa	988	
104	Thôn Nhân cao	Xã Thiệu Quang	811	
105	Khu phố Chí Cường	Xã Thiệu Quang	849	
106	Khu phố Đông Hòa	Xã Thiệu Quang	799	
107	Khu phố Đông Mỹ	Xã Thiệu Quang	871	
108	Thôn Bằng Trình	Xã Thiệu Quang	759	
109	Thôn Thống Nhất	Xã Thiệu Quang	927	
110	Thôn Lam Vỹ	Xã Thiệu Tiến	964	
111	Thôn Quan Trung	Xã Thiệu Tiến	1.030	
112	Thôn Thiệu Toán Bắc	Xã Thiệu Toán	830	
113	Thôn Thiệu Hòa	Xã Thiệu Toán	746	
114	Thôn Thiệu Hòa Nam	Xã Thiệu Toán	922	
115	Thôn Thiệu Tâm	Xã Thiệu Toán	847	
116	Thôn Thiệu Minh	Xã Thiệu Toán	864	
117	Khu phố Cổ Đô	Xã Thiệu Trung	768	
118	Khu phố Hồng Đô	Xã Thiệu Trung	748	
119	Thôn Phú Lý	Xã Thiệu Trung	873	
120	Thôn Vạn Quy	Xã Thiệu Trung	803	
121	Thôn Thạch Long	Xã Thạch Bình	717	
122	Thôn Mường Ngao	Xã Thành Vinh	733	
123	Thôn Thành Vinh	Xã Thành Vinh	743	
124	Thôn Quyết Thắng	Xã Nông Cống	784	
125	Thôn Tập Cát	Xã Nông Cống	969	
126	Thôn Yên Hòa	Xã Nông Cống	843	
127	Thôn Vạn Thiện	Xã Nông Cống	811	
128	Thôn Thống Nhất	Xã Nông Cống	992	
129	Thôn Trung Thành	Xã Thắng Lợi	748	
130	Thôn Hữu Cốc	Xã Thắng Lợi	735	
131	Thôn Yên Thái	Xã Trung Chính	777	
132	Thôn Tân Phúc	Xã Trung Chính	796	
133	Thôn Bình Sơn	Xã Thăng Bình	744	
134	Thôn Đông Khang/ Thăng Thọ	Xã Thăng Bình	805	
135	Thôn Phú Long	Xã Thăng Bình	932	
136	Thôn Thăng Long/ Thành Long	Xã Thăng Bình	1.049	
137	Thôn Ngư Long	Xã Thăng Bình	764	
138	Thôn Tượng Sơn	Xã Tượng Lĩnh	765	
139	Thôn Thái Yên	Xã Công Chính	731	
140	Thôn Xuân Giang 1	Xã Thọ Xuân	808	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
141	Thôn Hạnh Phúc	Xã Thọ Xuân	835	
142	Thôn Phố Neo	Xã Thọ Long	711	
143	Thôn Phúc Long	Xã Thọ Long	702	
144	Thôn Phong Lạc	Xã Thọ Long	769	
145	Thôn Bàn Thạch	Xã Sao Vàng	702	
146	Thôn Quảng Ích	Xã Thọ Lập	781	
147	Thôn Yên Lược	Xã Thọ Lập	706	
148	Thôn Phúc Bồi	Xã Thọ Lập	727	
149	Thôn Yên Trường	Xã Thọ Lập	730	
150	Thôn 7	Xã Xuân Tín	763	
151	Thôn 8	Xã Xuân Tín	866	
152	Thôn Phú Hậu	Xã Xuân Lập	742	
153	Thôn Long Linh Ngoại	Xã Xuân Lập	738	
154	Thôn Trung Thành	Xã Ngọc Liên	707	
155	Thôn Đạt Tài	Xã Hoằng Hóa	773	
156	Thôn Hạ Vũ	Xã Hoằng Hóa	729	
157	Thôn Lê Lợi	Xã Hoằng Hóa	718	
158	Thôn Bút Sơn	Xã Hoằng Hóa	761	
159	Thôn Giang Sơn	Xã Hoằng Tiến	891	
160	Thôn Thành Sơn	Xã Hoằng Tiến	702	
161	Thôn Trường Phúc	Xã Hoằng Tiến	709	
162	Thôn An Lạc	Xã Hoằng Tiến	736	
163	Thôn Tiền Thôn	Xã Hoằng Tiến	738	
164	Thôn Đại Long	Xã Hoằng Thanh	780	
165	Thôn Hồng Đô	Xã Hoằng Thanh	731	
166	Thôn Sao Vàng	Xã Hoằng Thanh	795	
167	Thôn Hồng Kỳ	Xã Hoằng Thanh	703	
168	Thôn Lê Lợi	Xã Hoằng Thanh	708	
169	Thôn Đình Bảng	Xã Hoằng Lộc	720	
170	Thôn Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu	793	
171	Thôn Liên Phong	Xã Hoằng Châu	783	
172	Thôn Tiền Phong	Xã Hoằng Châu	703	
173	Thôn Trinh Nga	Xã Hoằng Sơn	806	
174	Thôn Phú Thượng	Xã Hoằng Phú	808	
175	Thôn Nga Phú	Xã Hoằng Giang	716	
176	Thôn Lộc Bồi	Xã Hoằng Giang	1.096	
177	Thôn Quỳ Chử	Xã Hoằng Giang	983	
178	Thôn Phúc Tiến	Xã Hoằng Giang	818	
179	Thôn Định Liên	Xã Yên Định	1.065	
180	Thôn Tân Ngừ	Xã Yên Định	848	
181	Thôn Định Long	Xã Yên Định	783	
182	Thôn Quán Lào	Xã Yên Định	1.212	
183	Thôn Lý Yên	Xã Yên Định	846	
184	Thôn Định Tường	Xã Yên Định	874	
185	Thôn Định Tăng	Xã Yên Định	861	
186	Thôn Bái Trại	Xã Yên Định	821	
187	Thôn Vực Phác	Xã Yên Định	769	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
188	Thôn Tường Vân	Xã Định Hòa	860	
189	Thôn Bái Ân	Xã Định Hòa	845	
190	Thôn Nội Hà	Xã Định Hòa	887	
191	Thôn Thung Thôn	Xã Định Hòa	894	
192	Thôn Phang Thôn	Xã Định Hòa	712	
193	Thôn Ấp Trú	Xã Định Hòa	780	
194	Thôn Đắc Trí	Xã Định Hòa	1.039	
195	Thôn Lang Thôn	Xã Định Tân	805	
196	Thôn Yên Thôn	Xã Định Tân	842	
197	Thôn Vệ Quốc	Xã Định Tân	714	
198	Thôn Yên Định	Xã Định Tân	782	
199	Thôn Yên Thịnh 1	Xã Yên Ninh	1.102	
200	Thôn Trịnh Xá	Xã Yên Ninh	828	
201	Thôn Yên Hùng	Xã Yên Ninh	863	
202	Thôn Quảng Hán	Xã Yên Ninh	854	
203	Thôn Lê Xá	Xã Yên Trường	710	
204	Thôn Phù Hưng	Xã Yên Trường	791	
205	Thôn Phượng Lai	Xã Yên Trường	829	
206	Thôn Tam Đa	Xã Yên Trường	933	
207	Thôn Phố Kiều	Xã Yên Trường	984	
208	Thôn Hồ Bái	Xã Yên Trường	1.179	
209	Thôn Yên Trung 1	Xã Yên Trường	783	
210	Thôn Yên Trung 2	Xã Yên Trường	964	
211	Thôn Nhân Phường	Xã Yên Phú	787	
212	Thôn Bùi Phường	Xã Yên Phú	833	
213	Thôn Nông trường	Xã Yên Phú	812	
214	Thôn 1	Xã Quý Lộc	705	
215	Thôn 2	Xã Quý Lộc	777	
216	Thôn Đan Nê	Xã Quý Lộc	755	
217	Thôn Thiết Cương	Xã Triệu Sơn	825	
218	Thôn Dân Quyền	Xã Triệu Sơn	737	
219	Thôn Vân Cồn	Xã Tân Ninh	872	
220	Thôn Hòa Yên	Xã Tân Ninh	945	
221	Thôn Giáp	Xã Tân Ninh	747	
222	Thôn Nưa	Xã Tân Ninh	751	
223	Thôn Tuy Yên	Xã Tân Ninh	751	
224	Thôn Đồng Xá	Xã Đồng Tiến	761	
225	Thôn Phúc Vinh	Xã Đồng Tiến	877	
226	Thôn Đại Đồng	Xã Đồng Tiến	831	
227	Thôn Ngọc Thức	Xã Thọ Ngọc	715	
228	Thôn Tam Lạc	Xã Thọ Ngọc	714	
229	Thôn Phú Hào	Xã Thọ Phú	709	
230	Thôn Mỹ Hào	Xã Thọ Phú	736	
231	Thôn Vinh Thịnh	Xã Thọ Phú	741	
232	Thôn Diễn Ngoại	Xã Hợp Tiến	789	
233	Thôn Đại Đồng	Xã Hợp Tiến	734	
234	Thôn Trị Bình	Xã Hợp Tiến	787	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
235	Thôn 6	Xã Thọ Bình	852	
236	Thôn Phú Yên	Xã Tây Đô	701	
237	Thôn Thọ Điền (hoặc An Tôn, Yên Tôn)	Xã Tây Đô	833	
238	Thôn Thái Bình (hoặc Bèo)	Xã Tây Đô	768	
239	Thôn Đông Môn	Xã Tây Đô	785	
240	Thôn Bồng Hạ	Xã Biện Thượng	848	
241	Thôn Mai Vực	Xã Biện Thượng	709	
242	Thôn Đông	Xã Biện Thượng	773	
243	Thôn Vĩnh Thành 2	Xã Vĩnh Lộc	723	
244	Thôn Vĩnh Thành 3	Xã Vĩnh Lộc	775	
245	Thôn Vĩnh Thành 4	Xã Vĩnh Lộc	753	
246	Tổ dân phố Thắng Vượng	Phường Sầm Sơn	1.043	
247	Tổ dân phố Thành An	Phường Sầm Sơn	1.113	
248	Tổ dân phố Thanh Trung	Phường Sầm Sơn	1.013	
249	Tổ dân phố Lương Trung	Phường Sầm Sơn	924	
250	Tổ dân phố Quyết tâm	Phường Sầm Sơn	971	
251	Tổ dân phố Hợp Thành	Phường Sầm Sơn	957	
252	Tổ dân phố Trung Thủy	Phường Sầm Sơn	1.005	
253	Tổ dân phố Bình Hòa	Phường Sầm Sơn	971	
254	Tổ dân phố Hòa Chung	Phường Sầm Sơn	1.043	
255	Tổ dân phố Phú Hưng	Phường Sầm Sơn	1.166	
256	Tổ dân phố Quảng Vinh	Phường Nam Sầm Sơn	926	
257	Tổ dân phố Phú xá	Phường Nam Sầm Sơn	903	
258	Tổ dân phố Quảng Giao	Phường Nam Sầm Sơn	1.259	
259	Thôn Trúc Hậu	Xã Lưu Vệ	863	
260	Thôn Phú Thọ	Xã Lưu Vệ	706	
261	Thôn Tân Phong 1	Xã Lưu Vệ	707	
262	Thôn Quảng Định	Xã Lưu Vệ	791	
263	Thôn Mậu Xương	Xã Quảng Bình	761	
264	Thôn Tân Tiến	Xã Tiên Trang	835	
265	Thôn Ngọc Trà	Xã Quảng Chính	962	
266	Thôn Lộc Thạch	Xã Quảng Chính	745	
267	Thôn Hoà Trường	Xã Quảng Chính	732	
268	Thôn Thành Tâm	Xã Quảng Chính	755	
269	Thôn Thành Công	Xã Cẩm Thạch	778	
270	Thôn Bình Thuận	Xã Cẩm Thạch	789	
271	Thôn Hoà Bình	Xã Cẩm Thủy	771	
272	Thôn Đại An	Xã Cẩm Thủy	871	
273	Thôn Cửa Hà	Xã Cẩm Thủy	875	
274	Thôn Quý Sơn	Xã Cẩm Tú	808	
275	Thôn Quý Thanh	Xã Cẩm Tú	718	
276	Thôn Hoàng Long	Xã Cẩm Tân	775	
277	Thôn Cẩm Phú	Xã Cẩm Tân	813	
278	Thôn Minh Long	Xã Cẩm Tân	701	
279	Thôn Cẩm Long	Xã Cẩm Tân	881	
280	Thôn Tiến Hưng 1	Xã Luận Thành	746	
281	Thôn Yên Hạnh	Xã Nga Sơn	887	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
282	Thôn Bạch Đằng	Xã Nga Sơn	701	
283	Thôn Bạch Hùng	Xã Nga Sơn	766	
284	Tổ dân phố Hải Ninh	Phường Ngọc Sơn	933	
285	Tổ dân phố Hải Châu	Phường Ngọc Sơn	1.016	
286	Tổ dân phố Nguyên Sơn	Phường Đào Duy Từ	1.048	
287	Tổ dân phố Hải Yến	Phường Đào Duy Từ	1.296	
288	Thôn Anh Sơn	Xã Các Sơn	989	
289	Thôn Hùng Sơn	Xã Các Sơn	874	
290	Thôn Thống Nhất	Xã Các Sơn	823	
291	Tổ dân phố Hải Thượng	Phường Nghi Sơn	922	
292	Tổ dân phố Hà Tây	Phường Nghi Sơn	1.176	
293	Tổ dân phố Hà Đông	Phường Nghi Sơn	1.004	
294	Tổ dân phố Bắc Sơn	Phường Nghi Sơn	1.193	
295	Tổ dân phố Biện Sơn	Phường Nghi Sơn	1.296	
296	Tổ dân phố Thượng Hải	Phường Tĩnh Gia	1.081	
297	Tổ dân phố Quang MinhTổ dân phố	Phường Tĩnh Gia	1.063	
298	Thôn Bái Nại	Xã Hồ Vượng	739	
299	Thôn Phan Thanh hoặc Na Sài	Xã Hôi Xuân	801	
300	Tổ dân phố Trần Hải	Phường Hải Bình	1.221	
301	Tổ dân phố Tân Phong (hoặc Du Độ)	Phường Hải Bình	1.000	
302	Tổ dân phố Tân Hùng (hoặc Khả La)	Phường Hải Bình	1.029	
303	Tổ dân phố Tĩnh Hải	Phường Hải Bình	1.345	
304	Tổ dân phố Hữu Lại	Phường Hải Bình	1.076	
305	Tổ dân phố Liên Vinh	Phường Hải Bình	937	
306	Thôn Quyết Tâm	Xã Nga Thắng	726	
307	Thôn Trường Sơn	Xã Trường Lâm	872	
308	Thôn Tân Trường	Xã Trường Lâm	977	

Phụ lục số 04: Tổng hợp 309 thôn, tổ dân phố có diện tích từ 1.000 ha trở lên

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
1	Tổ dân phố Trường Sơn	Phường Bim Sơn	1.046,6	
2	Tổ dân phố Định Hải	Phường Hải Lĩnh	2.232,6	
3	Tổ dân phố Nguyên Sơn	Phường Đào Duy Từ	2.616,7	
4	Tổ dân phố Đông Sơn	Phường Trúc Lâm	1.774,3	
5	Tổ dân phố Phú Sơn	Phường Trúc Lâm	1.704,9	
6	Tổ dân phố Hải Thượng	Phường Nghi Sơn	1.822,1	
7	Thôn Trường Sơn	Xã Các Sơn	1.212,0	
8	Thôn Trường Thịnh	Xã Trường Lâm	1.337,2	
9	Thôn Tân Trường	Xã Trường Lâm	1.055,5	
10	Thôn Đồng Lách	Xã Trường Lâm	1.862,0	
11	Thôn Nghĩa Đụng	Xã Hà Long	1.421,8	
12	Thôn Tiên Bạ	Xã Sao Vàng	1.017,8	
13	Thôn Đạt Thành	Xã Tân Ninh	1.000,8	
14	Thôn Hòa Yên	Xã Tân Ninh	1.332,6	
15	Thôn Cổ Định	Xã Tân Ninh	1.192,5	
16	Bản Na Chùa	Xã Mường Chanh	1.483,4	
17	Bản Na Hào	Xã Mường Chanh	2.082,9	
18	Bản Cang	Xã Mường Chanh	1.428,3	
19	Bản Pọng	Xã Quang Chiêu	4.008,2	
20	Bản Xim	Xã Quang Chiêu	2.143,6	
21	Bản Púng	Xã Quang Chiêu	1.643,4	
22	Bản Mòng	Xã Quang Chiêu	1.073,1	
23	Bản Pù Đưa	Xã Quang Chiêu	1.587,5	
24	Bản Cản (dự kiến)	Xã Tam Chung	1.477,0	
25	Bản Lát	Xã Tam Chung	1.845,2	
26	Bản Suối Lóng	Xã Tam Chung	2.330,1	
27	Bản Suối Phái	Xã Tam Chung	1.044,6	
28	Bản Pọng	Xã Tam Chung	2.318,8	
29	Bản Ôn	Xã Tam Chung	2.734,9	
30	Thôn Na Khả	Xã Mường Lát	2.304,0	
31	Thôn Tén Tăn	Xã Mường Lát	1.303,0	
32	Thôn Đoàn Kết	Xã Mường Lát	4.451,4	
33	Bản Pù Ngùa	Xã Pù Nhi	2.496,5	
34	Bản Pha Đén	Xã Pù Nhi	1.151,9	
35	Bản Com	Xã Pù Nhi	2.214,6	
36	Bản Chim	Xã Nhi Sơn	2.466,5	
37	Bản Cật	Xã Nhi Sơn	1.936,5	
38	Bản Piềng Kít	Xã Mường Lý	2.125,8	
39	Bản Nàng	Xã Mường Lý	1.564,5	
40	Bản Tây Tiến	Xã Mường Lý	1.997,5	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
41	Bản Sài Khao	Xã Mường Lý	1.539,4	
42	Bản Chiềng Nưa	Xã Mường Lý	1.333,8	
43	Bản Khăm	Xã Trung Lý	1.659,0	
44	Bản Xa Lao	Xã Trung Lý	1.664,00	
45	Bản Pá Búa	Xã Trung Lý	1.997,0	
46	Bản Co Cài	Xã Trung Lý	3.674,0	
47	Bản Cánh Cộn	Xã Trung Lý	3.625,0	
48	Bản Táo	Xã Trung Lý	3.651,0	
49	Bản Tà Cóm	Xã Trung Lý	2.012,0	
50	Bản Pá Quăn	Xã Trung Lý	1.369,0	
51	Thôn Khăm Ban	Xã Hồi Xuân	1.680,8	
52	Thôn Huổi Luông	Xã Hồi Xuân	2.763,2	
53	Thôn Cốc Mướp	Xã Hồi Xuân	2.890,9	
54	Thôn Xuân Phú	Xã Hồi Xuân	2.402,5	
55	Thôn Phú Nghiêm	Xã Hồi Xuân	2.048,7	
56	Bản Phố Mới	Xã Nam Xuân	1.198,08	
57	Bản Cốc	Xã Nam Xuân	6.060,82	
58	Bản Ken	Xã Nam Xuân	2.050,70	
59	Bản Nam Tân	Xã Nam Xuân	2.064,22	
60	Bản Bút	Xã Nam Xuân	1.823,52	
61	Bản Chiềng Tuồng	Xã Thiên Phú	3.180,14	
62	Bản Bâu Lở	Xã Thiên Phú	4.866,22	
63	Bản Dôi Sài	Xã Thiên Phú	1.243,67	
64	Bản Chong Sáng	Xã Thiên Phú	1.004,08	
65	Bản Háng Hàm	Xã Thiên Phú	1.117,16	
66	Bản Lót Dồi	Xã Thiên Phú	3.488,79	
67	Bản Bó	Xã Hiền Kiệt	1.593,4	
68	Bản Yên	Xã Hiền Kiệt	1.431,8	
69	Bản Lóp	Xã Hiền Kiệt	1.562,4	
70	Bản Chiềng	Xã Hiền Kiệt	1.134,7	
71	Bản Poọng	Xã Hiền Kiệt	2.530,9	
72	Bản Ho	Xã Hiền Kiệt	2.287,7	
73	Bản Éo	Xã Phú Xuân	2.681,6	
74	Bản Pan	Xã Phú Xuân	2.338,3	
75	Bản Giá	Xã Phú Xuân	2.817,2	
76	Bản Vui	Xã Phú Xuân	1.507,6	
77	Bản Phú Sơn	Xã Phú Lệ	3.684,5	
78	Bản Chiềng Ôn	Xã Phú Lệ	1.904,6	
79	Bản Chăng Páng	Xã Phú Lệ	1.295,8	
80	Bản Uôn En	Xã Phú Lệ	1.289,6	
81	Bản Hang	Xã Phú Lệ	3.882,7	
82	Bản Pu Bước	Xã Trung Thành	2.965,8	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
83	Bản Tân Thành	Xã Trung Thành	1.590,9	
84	Bản Chiềng	Xã Trung Thành	1.449,5	
85	Bản Tiến Thắng	Xã Trung Thành	1.876,0	
86	Bản Cang	Xã Trung Thành	2.790,0	
87	Thôn Pạo	Xã Trung Sơn	1.046,2	
88	Thôn Chiềng	Xã Trung Sơn	2.038,4	
89	Thôn Ta Bán	Xã Trung Sơn	3.892,8	
90	Bản Na Mèo	Xã Na Mèo	3.146,6	
91	Bản Xộp Huổi	Xã Na Mèo	4.156,3	
92	Bản Sa Ná	Xã Na Mèo	4.158,8	
93	Bản Ché Lầu	Xã Na Mèo	1.068,1	
94	Bản Chung Sơn	Xã Sơn Thủy	1.002,61	
95	Bản Xuân Thành	Xã Sơn Thủy	3.314,36	
96	Bản Muổng	Xã Sơn Thủy	5.979,11	
97	Bản Mùa Xuân	Xã Sơn Thủy	3.013,87	
98	Bản Bun Ban	Xã Sơn Điện	1.836,1	
99	Bản Xuân Sơn	Xã Sơn Điện	2.562,4	
100	Bản Ngảm	Xã Sơn Điện	3.593,07	
101	Bản Chiềng	Xã Mường Mìn	2.561,3	
102	Bản Yên	Xã Mường Mìn	2.300,7	
103	Bản Bơn	Xã Mường Mìn	1.263,0	
104	Bản Mìn	Xã Mường Mìn	2.875,3	
105	Bản Cha Lung Pa	Xã Tam Thanh	3.709,5	
106	Bản Phe Na Ấu	Xã Tam Thanh	1.523,8	
107	Bản Mò Ngảm	Xã Tam Thanh	2.078,4	
108	Bản Bôn Kham	Xã Tam Thanh	2.603,9	
109	Bản Lầu	Xã Tam Lư	1.788,0	
110	Bản Hạ	Xã Tam Lư	2.922,9	
111	Bản Sại	Xã Tam Lư	2.655,5	
112	Bản Hậu	Xã Tam Lư	1.341,4	
113	Bản Tình	Xã Tam Lư	2.650,0	
114	Bản Hẹ	Xã Quan Sơn	3.000,1	
115	Bản Păng	Xã Quan Sơn	1.414,5	
116	Bản Tam Chung	Xã Quan Sơn	2.282,8	
117	Bản Ngảm	Xã Quan Sơn	2.403,5	
118	Bản Trung Tiến	Xã Trung Hạ	1.766,0	
119	Bản Đe	Xã Trung Hạ	1.624,0	
120	Bản Dìn	Xã Trung Hạ	1.422,6	
121	Bản Bá	Xã Trung Hạ	1.416,0	
122	Bản La	Xã Trung Hạ	1.403,9	
123	Bản Trung Xuân	Xã Trung Hạ	3.576,2	
124	Bản Trí Nang	Xã Linh Sơn	3.126,4	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
125	Thôn Văn Hiến	Xã Linh Sơn	1.360,9	
126	Bản Năng Cát	Xã Linh Sơn	3.740,7	
127	Thôn Chiềng Khạ	Xã Đồng Lương	1.662,4	
128	Thôn Tân Sơn	Xã Đồng Lương	1.439,5	
129	Thôn Tân Lập	Xã Đồng Lương	2.014,4	
130	Bản Cú Tá	Xã Văn Phú	1.726,7	
131	Bản Tam Văn	Xã Văn Phú	1.616,6	
132	Bản Chiềng Ngày	Xã Văn Phú	3.142,5	
133	Bản Nà Đang	Xã Văn Phú	1.364,8	
134	Thôn Bắc Nặm	Xã Giao An	1.013,7	
135	Thôn Chiềng Viên	Xã Giao An	2.786,5	
136	Thôn Poọng	Xã Giao An	2.030,0	
137	Thôn Khụ	Xã Giao An	1.344,6	
138	Thôn Húng	Xã Giao An	2.530,5	
139	Bản Bôn	Xã Yên Khương	2.174,8	
140	Bản Mè Giàng	Xã Yên Khương	1.909,0	
141	Bản Tứ Chiềng	Xã Yên Khương	2.282,0	
142	Bản Yên Bình	Xã Yên Khương	1.120,0	
143	Bản Xắng Hăng	Xã Yên Khương	1.434,0	
144	Bản Trắng	Xã Yên Thắng	1.682,9	
145	Bản Vằn	Xã Yên Thắng	2.166,5	
146	Bản Con Vịn	Xã Yên Thắng	1.841,0	
147	Bản Vặn	Xã Yên Thắng	2.925,8	
148	Thôn Kỳ Tân	Xã Văn Nho	1.311,7	
149	Thôn Bo Hiềng	Xã Văn Nho	1.306,9	
150	Thôn Văn Tiến	Xã Văn Nho	1.264,6	
151	Thôn Văn Thành	Xã Văn Nho	1.453,0	
152	Thôn Văn Sơn	Xã Văn Nho	1.140,2	
153	Thôn Ké	Xã Thiết Ống	1.355,9	
154	Thôn Cha	Xã Thiết Ống	1.438,0	
155	Thôn Chiềng Ống	Xã Thiết Ống	1.101,1	
156	Thôn Hang Cú Trịch	Xã Thiết Ống	2.249,5	
157	Thôn Trung Thành	Xã Thiết Ống	1.025,1	
158	Thôn Chiềng Lau	Xã Bá Thước	1.551,7	
159	Thôn Ban Công	Xã Bá Thước	1.281,0	
160	Thôn La Hán	Xã Bá Thước	1.420,2	
161	Thôn Chiềng Ai	Xã Bá Thước	1.529,7	
162	Thôn Hạ Trung	Xã Bá Thước	1.977,42	
163	Thôn Na Lộc	Xã Cổ Lũng	1.994,58	
164	Thôn Hiêu	Xã Cổ Lũng	1.930,42	
165	Thôn Bó Núa	Xã Cổ Lũng	1.027,85	
166	Thôn Kịt	Xã Cổ Lũng	3.928,29	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
167	Thôn Sơn Bá Mười	Xã Cổ Lũng	1.362,17	
168	Thôn Thành Sơn	Xã Pù Luông	1.128,1	
169	Thôn Kho Mường	Xã Pù Luông	1.791,1	
170	Thôn Ái Thượng	Xã Điền Lư	1.254,2	
171	Thôn 6	Xã Điền Quang	1.818,4	
172	Thôn 7	Xã Điền Quang	1.218,1	
173	Thôn 8	Xã Điền Quang	2.741,3	
174	Thôn 9	Xã Điền Quang	1.784,2	
175	Thôn Nội Sơn	Xã Quý Lương	2.344,6	
176	Thôn Lương Nội	Xã Quý Lương	1.598,4	
177	Thôn Lương Thắng	Xã Quý Lương	1.834,7	
178	Thôn Lương Trung	Xã Quý Lương	1.149,9	
179	Thôn Quý Sơn	Xã Quý Lương	2.055,9	
180	Thôn Lương Ngoại	Xã Quý Lương	1.350,5	
181	Thôn Lương Sơn	Xã Quý Lương	2.129,1	
182	Thôn Mỹ Tân	Xã Ngọc Lặc	1.036,9	
183	Thôn Vân Hòa	Xã Ngọc Lặc	1.080,7	
184	Thôn Trung Sơn	Xã Ngọc Lặc	1.187,8	
185	Thôn Minh Tiến	Xã Thạch Lập	1.014,4	
186	Thôn Lập Thắng	Xã Thạch Lập	1.500,7	
187	Thôn Đô Quần	Xã Thạch Lập	2.082,9	
188	Thôn Khang Ninh	Xã Ngọc Liên	1.043,3	
189	Thôn Minh Thọ	Xã Minh Sơn	1.005,0	
190	Thôn Bằng	Xã Nguyệt Ấn	1.434,8	
191	Thôn Vân Am	Xã Nguyệt Ấn	1.070,9	
192	Thôn Vân Giang	Xã Nguyệt Ấn	1.774,4	
193	Thôn Nguyệt Tân	Xã Nguyệt Ấn	1.067,0	
194	Thôn Liên Minh	Xã Cẩm Thạch	1.508,0	
195	Thôn Thành Tân	Xã Cẩm Thạch	1.696,0	
196	Thôn Thành Công	Xã Cẩm Thạch	1.305,0	
197	Thôn Bình Thanh	Xã Cẩm Thạch	1.005,0	
198	Thôn Bình Thuận	Xã Cẩm Thạch	1.270,0	
199	Thôn Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thủy	1.050,5	
200	Thôn Đồng Nga	Xã Cẩm Thủy	1.140,0	
201	Thôn Ngọc Thịnh	Xã Cẩm Thủy	1.182,8	
202	Thôn Giang Trung	Xã Cẩm Tú	1.046,1	
203	Thôn Lương Ngọc	Xã Cẩm Tú	1.002,6	
204	Thôn Quý Tiến	Xã Cẩm Tú	1.821,0	
205	Thôn Quý Thanh	Xã Cẩm Tú	1.970,9	
206	Thôn Trung Chính	Xã Cẩm Vân	1.919,2	
207	Thôn Cẩm Yên	Xã Cẩm Vân	1.024,2	
208	Thôn Hoàng Long	Xã Cẩm Tân	1.209,6	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
209	Thôn Cẩm Phú	Xã Cẩm Tân	1.084,1	
210	Thôn Minh Long	Xã Cẩm Tân	1.109,6	
211	Thôn Cẩm Long	Xã Cẩm Tân	1.388,2	
212	Thôn Ngọc Thạch	Xã Vân Du	1.530,6	
213	Thôn Thành Công	Xã Vân Du	2.613,0	
214	Thôn Thành Minh	Xã Ngọc Trạo	1.048,2	
215	Thôn Sỏi	Xã Thành Vinh	1.347,8	
216	Thôn Tự Cường	Xã Thành Vinh	1.387,1	
217	Thôn Yên Thành	Xã Thành Vinh	1.850,5	
218	Thôn Thành Yên	Xã Thành Vinh	1.291,3	
219	Thôn Thành Tân	Xã Thành Vinh	1.282,0	
220	Thôn Lâm Sơn	Xã Thạch Quảng	3.934,1	
221	Thôn Lâm Thủy	Xã Thạch Quảng	2.586,4	
222	Thôn Tượng Sơn	Xã Thạch Quảng	1.827,1	
223	Thôn Tượng Liên	Xã Thạch Quảng	1.198,2	
224	Thôn Quế Phú	Xã Như Xuân	1.270,2	
225	Thôn Đức Bình	Xã Như Xuân	1.912,1	
226	Thôn Mai Thắng	Xã Như Xuân	1.026,4	
227	Thôn Đồng Ngán	Xã Thượng Ninh	1.823,0	
228	Thôn Tiến Thành	Xã Thượng Ninh	1.098,0	
229	Thôn Đồng Tâm	Xã Thượng Ninh	1.335,0	
230	Thôn Cát Thịnh	Xã Thượng Ninh	1.372,0	
231	Thôn Vân Thượng	Xã Thượng Ninh	1.990,0	
232	Thanh Xuân	Xã Xuân Bình	1.583,4	
233	Xuân Hồng	Xã Xuân Bình	2.456,9	
234	Bãi Trành	Xã Xuân Bình	1.158,7	
235	Bình Minh	Xã Xuân Bình	1.455,6	
236	Đồng Trinh	Xã Xuân Bình	3.247,3	
237	Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	6.681,3	
238	Hóa Quỳ 2	Xã Hóa Quỳ	1.272,0	
239	Hóa Quỳ 3	Xã Hóa Quỳ	1.636,0	
240	Xuân Quỳ	Xã Hóa Quỳ	1.823,0	
241	Bình Lương 1	Xã Hóa Quỳ	2.683,0	
242	Bình Lương 2	Xã Hóa Quỳ	4.491,0	
243	Thống Nhất	Xã Thanh Quân	1.748,7	
244	Thanh Nhân	Xã Thanh Quân	1.172,0	
245	Thanh Sơn	Xã Thanh Quân	2.174,6	
246	Thanh Xuân	Xã Thanh Quân	1.275,8	
247	Thanh Đồng	Xã Thanh Quân	2.471,0	
248	Thôn Thanh Sơn	Xã Thanh Phong	6.315,8	
249	Thôn Tân Hùng	Xã Thanh Phong	1.628,9	
250	Thôn Tân Phong	Xã Thanh Phong	1.336,8	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
251	Thôn Tân Thành	Xã Thanh Phong	2.351,5	
252	Thôn Làng Lự	Xã Thanh Phong	1.211,5	
253	Thôn Đoàn Trung	Xã Thanh Phong	2.205,5	
254	Thôn Khe Xanh	Xã Xuân Du	1.453,1	
255	Thôn Xuân Thọ	Xã Xuân Du	1.135,3	
256	Thôn Đồng Tâm	Xã Mậu Lâm	1.257,0	
257	Thôn Đồng Tiến	Xã Mậu Lâm	1.051,1	
258	Thôn Phượng Xuân	Xã Như Thanh	1.218,6	
259	Thôn Xuân Khang	Xã Như Thanh	1.017,4	
260	Thôn Đồng Lớn	Xã Như Thanh	1.129,9	
261	Thôn Phúc Đường	Xã Yên Thọ	1.122,1	
262	Thôn Đồng Lườn	Xã Xuân Thái	3.732,5	
263	Thôn Cây Nghĩa	Xã Xuân Thái	2.440,1	
264	Thôn Đồng Cốc	Xã Xuân Thái	1.792,7	
265	Thôn Quảng Đại	Xã Xuân Thái	2.899,5	
266	Thôn Xuân Vinh	Xã Xuân Thái	1.214,1	
267	Thôn Thanh Tân	Xã Xuân Thái	1.427,7	
268	Thôn Phú Quý	Xã Xuân Thái	3.050,1	
269	Thôn Phát Vinh	Xã Xuân Thái	1.806,2	
270	Thôn Hợp Tiến	Xã Xuân Thái	3.117,6	
271	Thôn Thanh Trung	Xã Xuân Thái	1.911,5	
272	Thôn Kim Đồng	Xã Xuân Thái	1.355,6	
273	Thôn Đồng Văn	Xã Xuân Thái	1.858,6	
274	Thôn Chiềng	Xã Bát Mọt	4.775,0	
275	Thôn Vịn	Xã Bát Mọt	3.253,0	
276	Thôn Khẹo Ruộng	Xã Bát Mọt	6.568,13	
277	Thôn Phổng	Xã Bát Mọt	1.709,9	
278	Thôn Lửa	Xã Yên Nhân	7.679,1	
279	Thôn Chiềng	Xã Yên Nhân	5.063,8	
280	Thôn Mỹ	Xã Yên Nhân	1.716,9	
281	Thôn Khong	Xã Yên Nhân	5.200,9	
282	Thôn Lương Thịnh	Xã Lương Sơn	1.107,9	
283	Thôn Ngọc Sơn	Xã Lương Sơn	1.007,0	
284	Thôn Trung Thành	Xã Lương Sơn	2.395,4	
285	Thôn Ngọc Quang	Xã Lương Sơn	1.270,0	
286	Thôn Ngọc Thượng	Xã Lương Sơn	1.399,3	
287	Thôn Tiến Sơn	Xã Thường Xuân	3.605,8	
288	Thôn Thành Thắng	Xã Luận Thành	1.771,5	
289	Thôn Cao Tiến	Xã Luận Thành	1.082,9	
290	Thôn Xuân Thắng	Xã Luận Thành	1.860,0	
291	Thôn Thành Lãm	Xã Tân Thành	1.114,5	
292	Thôn Thành Quang	Xã Tân Thành	1.331,1	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
293	Thôn Ngọc Trà	Xã Tân Thành	1.394,6	
294	Thôn Yên Mỹ	Xã Tân Thành	1.245,1	
295	Thôn Luận Khê	Xã Tân Thành	1.160,7	
296	Thôn Kha	Xã Tân Thành	2.047,2	
297	Thôn Công Thương	Xã Vạn Xuân	4.592,2	
298	Thôn Bù Đồn	Xã Vạn Xuân	1.003,3	
299	Thôn Quận	Xã Vạn Xuân	3.088,9	
300	Thôn Hang Cáo	Xã Vạn Xuân	4.683,4	
301	Thôn Thọ Thắng	Xã Thắng Lợi	1.298,0	
302	Thôn Xuân Thắng	Xã Thắng Lợi	1.794,0	
303	Thôn Pà Cầu	Xã Thắng Lợi	1.591,0	
304	Thôn Xem Đót	Xã Thắng Lợi	1.032,0	
305	Thôn Thông Hành	Xã Xuân Chinh	1.736,1	
306	Thôn Xuân Chinh	Xã Xuân Chinh	4.246,5	
307	Thôn Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh	1.608,8	
308	Thôn Liên Sơn	Xã Xuân Chinh	3.999,9	
309	Thôn Bọng Nằng	Xã Xuân Chinh	4.746,1	